

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG
GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021- 2022

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2022

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Tạo kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên (GV) tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Góp phần xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao;
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của người học về quyền lợi, nghĩa vụ học tập và rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Quá trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, kỹ sư tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao học các môn lý thuyết (LT), thực hành phương thức (PT) 1 và 2 tại Trường ĐH Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://survey.uit.edu.vn> đến email của SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 06/07/2022 – 26/08/2022
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 01/09/2022- 08/09/2022
- Viết báo cáo: 12/09/2022 – 16/09/2022

2.4. Công cụ khảo sát

Phòng TT-PC-ĐBCL thực hiện lấy ý kiến SV thông qua phiếu khảo sát đã được phê duyệt. Phiếu khảo sát môn học gồm: 19 câu hỏi/tiêu chí (môn LT), 19 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT1), 9 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT2).

Phiếu khảo sát gồm các nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học.

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Hoàn toàn không tốt/Không hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Chưa Tốt/Hài lòng 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát

Thực hiện theo quy định về số lượng môn học mà sinh viên (SV) cần khảo sát (bao gồm môn học LT, thực hành HT1, thực hành HT2) như sau:

- SV đăng ký ≤ 4 môn học, thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký >4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

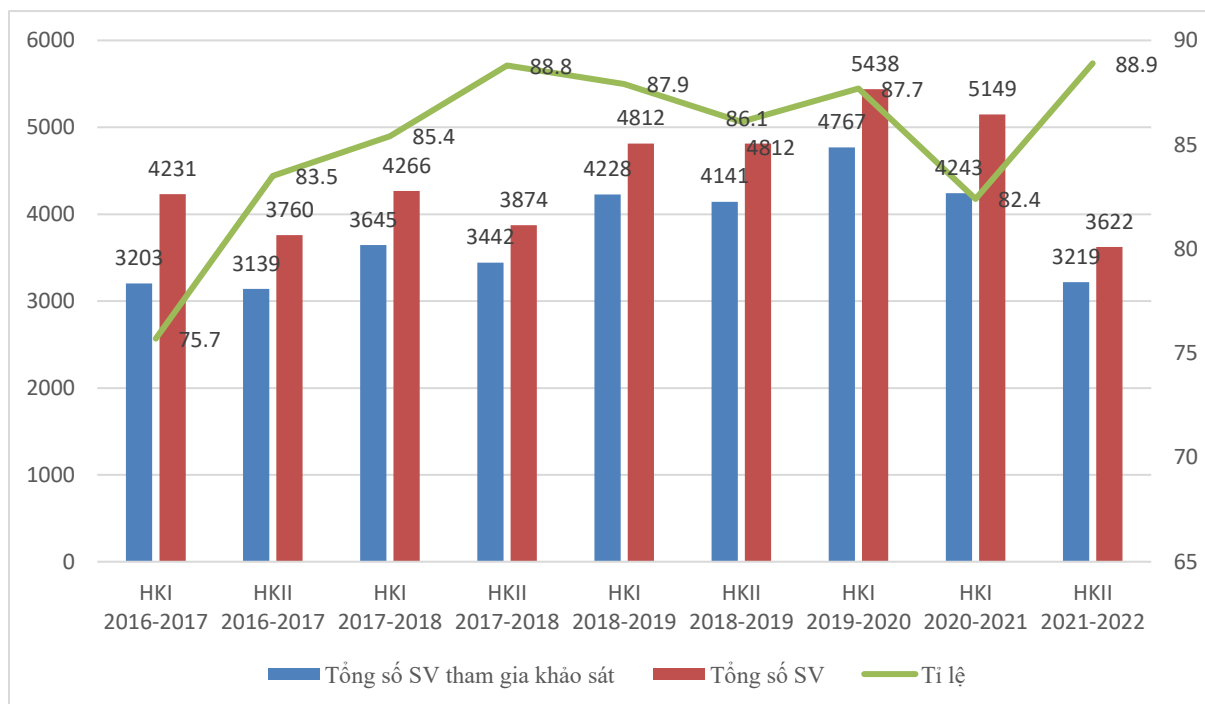
Kết quả thu được từ môn học lý thuyết có 3219/3622 SV, đạt tỉ lệ **88.9%** (không bao gồm sinh viên đã hoàn thành các môn học trong chương trình đào tạo và không có đăng ký học phần). Trong đó có trên 90% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, cụ thể:

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 811)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 2708)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dưới 50%	107	13.19	1	0.04
50% - dưới 100%	42	5.18	64	2.36
100%	662	81.63	2643	97.6

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học HK2/NH 2021-2022

Nhìn chung, tỉ lệ sinh viên tham gia thực hiện khảo sát ở các môn học lý thuyết là khá cao, trong đó nhóm SV tham gia thực hiện 100% môn học có tỉ lệ rất cao từ 81.63%-97.6%. Kết quả này phản ánh rằng sinh viên ngày càng chủ động, tích cực hơn trong các hoạt động đóng góp ý kiến cho Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng dạy- học. Đồng thời, với các thông tin được ghi nhận qua các khảo sát đã được BGH, lãnh đạo các đơn vị

xem xét và phản hồi chi tiết đến người học; điều này giúp thúc đẩy việc tham gia của sinh viên trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan.



Biểu đồ 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học LT qua các năm

2. Thông tin khảo sát chung

Thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HK2/NH2021-2022 toàn Trường có: 638 lớp lý thuyết), 432 lớp thực hành HT1 và 131 lớp thực hành HT2. Số lượng lớp thực hành theo phương thức 2 trong học kỳ này nhiều hơn so với các học kỳ trước đây bởi vì có sự thay đổi về hình thức thực hành của Khoa KTMT và KHMT. Số phiếu khảo sát cụ thể ở mỗi đơn vị quản lý được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị quản lý	Môn học lý thuyết	Môn học thực hành HT1	Môn học thực hành HT2
BMTL	1709		
CNPM	2718	1214	1575
HTTT	2681	1226	365
KHMT	2326	1090	1848
KTMT	1372	1220	300
KTTT	1468	473	1029
MMT&TT	1899	1310	607
P.DTĐH	4448	522	
TTNN	483		

Bảng 2. Số lượt SV tham gia khảo sát ở các đơn vị

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học lý thuyết:

Khoa/Chương trình	Thời gian lên lớp					
	<50%		50-80%		>80%	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
CNPM	54	1.9	444	15.9	2304	82.2
HTTT	50	1.1	515	11	4112	87.9
KHMT	62	2.1	321	11.1	2505	86.8
KTMT	21	1.3	191	11.7	1413	87
KTTT	23	0.7	313	9.5	2967	89.8
MMT&TT	37	1.0	453	11.9	3316	87.1

Bảng 3. Thời gian lên lớp môn học lý thuyết của SV các Khoa

Kết quả thống kê ở bảng 3 cho thấy, SV đa số tham dự lớp học lý thuyết tương đối đầy đủ từ 50% đến trên 80% số buổi học, đạt tỉ lệ $\geq 97.0\%$ (tỉ lệ này được duy trì từ HK1/NH2020-2021 đến nay). Ngoài ra, khi xét riêng thời gian tham dự lớp học >80% thì tỉ lệ sinh viên tham gia lớp học cũng khá cao và đồng đều ở các Khoa, trên 86% (tỉ lệ này cao hơn các năm, tỉ lệ dao động khoảng 70% - 80%). Việc SV tham dự lớp học đầy đủ là cho thấy mức độ hứng thú với môn học; Vì vậy, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến khích các Khoa/Bộ môn đặc biệt là các GV tiếp tục duy trì kết quả này trong các học kỳ tiếp theo.

Tương tự như vậy, thời gian lên lớp của SV đối với các hình thức thực hành (bao gồm HT1 và HT2) cũng được ghi nhận tại bảng 4 như sau:

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học thực hành HT1 & HT2:

Khoa quản lý	TH HT1			TH HT2		
	<50%	50-80%	>80%	<50%	50-80%	>80%
CNPM	2.6	15	82.4	5.2	18.5	76.3
HTTT	1.5	14.3	84.2	0.3	13.4	86.3
KHMT	3.5	9.2	87.3	2.4	12.3	85.3

Khoa quản lý	TH HT1			TH HT2		
KTMT	1.6	13.2	85.2	4.5	11.8	83.7
KH&KTTT	1.0	10.3	88.7	1.2	9.8	89
MMT&TT	1.3	11.8	86.9	2.6	12.8	84.6

Bảng 4. Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học thực hành HT1 & HT2

Tăng cường thực hành để giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học, rèn luyện và phát triển các năng lực nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra là một trong những nhiệm vụ quan trọng được BGH Nhà trường quan tâm chỉ đạo các Khoa/Bộ môn triển khai. Theo thống kê, khoa Khoa học và kỹ thuật Thông tin và Khoa Mạng máy tính và Truyền thông là hai Khoa có tỉ lệ cao SV tham dự lớn thực hành hơn 90% đối với HT1; trong đó Khoa KH&KTTT vẫn duy trì thứ hạng qua nhiều học kỳ. So với tỷ lệ tham dự môn học lý thuyết thì tỷ lệ tham gia các lớp thực hành của sinh viên không có sự chênh lệch đáng kể. Như vậy, có thể kết luận rằng sinh viên đã có nhận thức tốt hơn trong HK2/NH2021-2022 về việc tham dự lớp học (bao gồm lớp lý thuyết và thực hành).

3. Kết quả khảo sát chung toàn Trường

3.1. Môn học lý thuyết

Có 470/638 lớp học có số lượng $\geq 50\%$ SV trở lên tham gia khảo sát, đảm bảo đủ tin cậy để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 19 câu hỏi (tiêu chí) nhận xét về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TT	Câu hỏi	Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
1	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	1.2	4.3	24.4	70

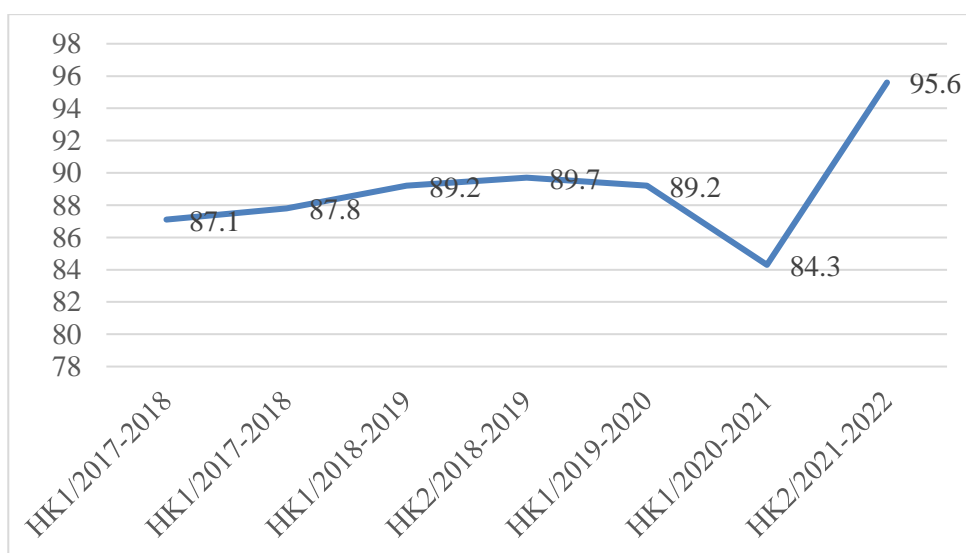
TT	Câu hỏi	Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
2	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	1	4.4	25.2	69.3
3	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	1	4	24.2	70.8
4	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị các phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	0.9	4	24.6	70.5
5	Kết quả học tập được công bố kịp thời giúp Sinh viên điều chỉnh hoạt động học tập	1.1	3.8	24.4	70.7
6	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	0.8	3.6	24.8	70.8
7	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	1	3.4	24	71.6
8	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	1	3.4	23.7	71.9
9	Giảng viên sử dụng nhiều hình thức đánh giá để ghi nhận kết quả học tập của người học	0.9	3.4	23.6	72.1
10	Kết quả kiểm tra - đánh giá phản ánh đúng và khách quan năng lực của của Anh/Chị	1	3.4	24.5	71.2
11	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra	0.9	3.2	25.7	70.1
12	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	0.9	3.3	23.1	72.7
13	Nội dung môn học được Giảng viên truyền tải chuẩn xác, cập nhật và có liên hệ thực tiễn	0.7	3.3	24.3	71.7
14	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	0.8	3.2	22.2	73.8
15	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	0.8	3.1	23.7	72.3
16	Giảng viên sử dụng phương tiện dạy học hợp lý, hiệu quả	0.7	3.1	23.5	72.6
17	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	0.7	3.1	22.3	73.9
18	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	0.7	3	22.6	73.7
19	Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên	0.6	2.7	22.2	74.5

Bảng 5. Tỷ lệ SV đánh giá môn học lý thuyết theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy SV đánh giá *tốt/hài lòng* và *rất tốt/rất hài lòng* (gọi chung là hài lòng) đối với 19 tiêu chí, tỉ lệ trung bình hài lòng đạt 95.6% (cao hơn so với các học kỳ trước, mức độ hài lòng chung đạt khoảng 80.8 - 87.3%). Tỉ lệ đánh giá ở các tiêu chí không có sự chênh lệch đáng kể. Trong đó, tỷ lệ ở mức *rất tốt/rất hài lòng* cao hơn mức *tốt/hài lòng* trung bình 2.86 lần.

Trong HK2/NH2021-2022 tiêu chí về giới thiệu nội dung, yêu cầu của môn học được đánh giá hài lòng ở mức cao nhất, tiếp theo là các tiêu chuẩn về năng lực, phẩm chất của GV; việc tuân thủ giờ giấc giảng dạy theo quy định và theo đề cương môn học. Kết quả này đã phản ánh những nỗ lực của Nhà trường, Khoa và phòng ĐTDH, VPĐB, phòng TT-PC-ĐBCL và các đơn vị liên quan khác trong việc phối hợp để kiểm tra hoạt động lên lớp của GV; giám sát các tỉ trọng đánh giá theo đề cương môn; nâng cao trách nhiệm và năng lực giảng dạy của GV. Phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các khoa/bộ môn tiếp tục duy trì tỷ lệ hài lòng của SV ở các tiêu chí và đạt được sự hài lòng của sinh viên ở mức cao hơn nữa.

Dưới đây là tỷ lệ hài lòng trung bình của SV đối với các tiêu chí ở môn học lý thuyết qua các học kỳ gần nhất:



Biểu đồ 2. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các tiêu chí qua các học kỳ (%)

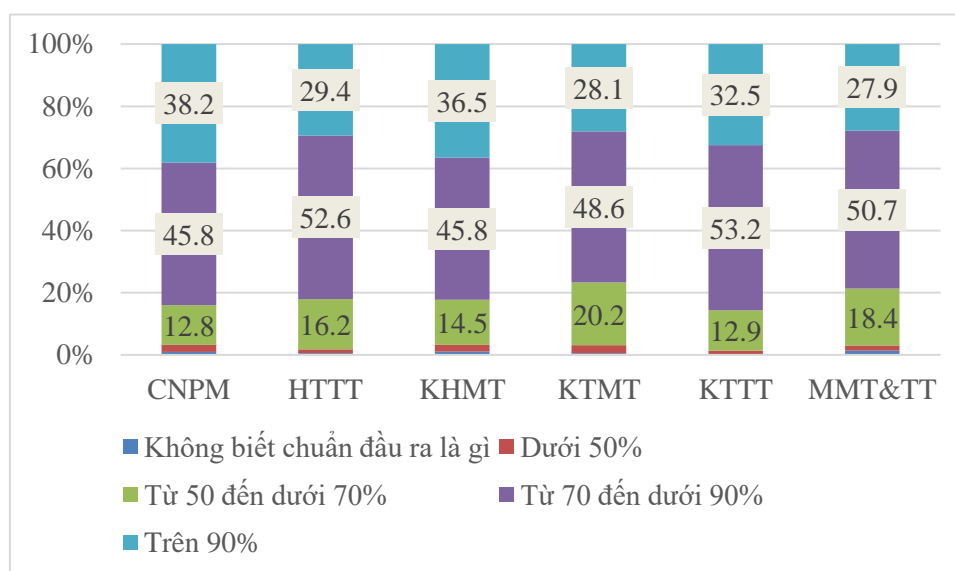
Trong HK2/NH2021-2022 có rất nhiều ý kiến khen ngợi về phong cách, năng lực giảng dạy của GV; số lượng các ý kiến chưa hài lòng đã giảm đáng kể so với các năm học trước và SV cũng sử dụng các từ ngữ phù hợp khi tham gia đóng góp ý kiến. Các môn đại cương như Triết, Mác- Lê nin đã có những phản tích cực từ sinh viên. Phòng

TT-PC-ĐBCL ghi nhận những nỗ lực của các Khoa, Phòng/Ban trong việc cải tiến chất lượng đào tạo.

Đánh giá về việc đạt được chuẩn đầu ra (CĐR)

Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH của Bộ GD&ĐT ngày 22/04/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo yêu cầu các Trường phải xây dựng và công bố CĐR cho đối tượng người học “*Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp*” (khoản b, mục 2 của CV 2196/BGDĐT-GDDH).

Thực hiện theo Công văn số 2196, mỗi CTĐT của Nhà trường đã triển khai xây dựng CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO; các CTĐT này được đăng tải trên website của phòng ĐTDH, các Khoa và được yêu cầu GV cung cấp thông tin vào buổi học đầu tiên của môn học thông qua phần giới thiệu đề cương, đồng thời được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. Đây là căn cứ để SV tự đánh giá mức độ đạt được sau mỗi môn học và sau khi hoàn thành khóa học.



Biểu đồ 3. SV tự đánh giá mức độ đạt được CĐR các môn học ở các Khoa (%)

Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ trung bình SV tự đánh giá đạt từ 70% đến dưới 90% so với CĐR môn học đạt 49.5% tăng so với năm 2019-2020 (đạt 46,9%), năm 2020-2021

(đạt 47,9%); trên 90% chiếm tỷ lệ trung bình là 32.1% (tăng đáng kể so với HK2/NH2018- 2029 có tỉ lệ 16.8%, năm 2019-2020 đạt tỉ lệ 17.3% và năm 2020-2021 với tỉ lệ 24.1%). Nhìn chung, sinh viên đánh giá mức độ đạt được CĐR từ 50% đến trên 90% là khá cao, duy trì ở mức tỉ lệ 95,4%- 97.4%. Kết quả này thống nhất với đánh giá trước đó của sinh viên về việc nhận được các thông tin cần thiết liên quan đến môn học, được GV giới thiệu chuẩn đầu ra,... Đây là nỗ lực rất lớn của Nhà trường, phòng ĐTDH và đặc biệt là các Khoa, GV trong việc cải tiến chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn 4.8% SV không biết về CĐR và 10.9% SV tự đánh giá đạt được CĐR ở mức <50%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến khích các Khoa, đặc biệt là GV trong các học kỳ tiếp theo tiếp tục phổ biến và cung cấp thông tin để SV nhận thức được ý nghĩa quan trọng của CĐR trong từng môn học và khóa học.

Ngoài ra, các ý kiến khen ngợi GV dạy môn lý thuyết cũng khá thống nhất với kết quả đánh giá (GV tận tâm, nhiệt tình, truyền đạt kiến thức hiệu quả, vui vẻ, vận dụng khá nhiều kiến thức lẫn kỹ năng). SV cũng có một số ý kiến chưa hài lòng về phương pháp giảng dạy của GV chưa phù hợp, nghỉ dạy/học bù không báo trước còn khá phổ biến, không đảm bảo thời gian lên lớp, đi trễ còn khá phổ biến, các nội dung giảng dạy chưa tập trung trọng tâm, thiếu ví dụ minh họa, dạy nhanh, chưa giải đáp các thắc mắc của sinh viên, tài liệu học tập cung cấp không kịp thời, ... (*Phụ lục ý kiến môn LT*) cần được các đơn vị Khoa/Phòng/Ban xem xét.

3.2. Môn học thực hành HT1

Số lượng các lớp thực hành được mở trong HK2/NH2021-2022 là 432 lớp, đây là số lớp được mở nhiều nhất trong 5 học kỳ gần nhất. Điều này cho thấy, Nhà trường và các Khoa/Bộ môn quan tâm đến việc tổ chức các lớp thực hành cho sinh viên. Trong số 432 lớp, có 301/432 lớp đảm bảo có số lượng từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát, đạt tỷ lệ tin cậy. Vì vậy toàn bộ kết quả khảo sát đều được sử dụng để phân tích và đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT1 gồm 19 câu hỏi/tiêu chí. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng 6 sau đây:

STT	Câu hỏi	Hoàn toàn không tốt/	Chưa tốt/ Chưa hài	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài
-----	---------	----------------------	--------------------	---------------	------------------

		Không hài lòng	lòng		lòng
1	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	1.2	4.4	23.1	71.3
2	Bài tập thực hành phù hợp với năng lực người học	0.7	3.7	23	72.6
3	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	1	3.2	21.4	74.4
4	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	1.1	2.9	21.4	74.6
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	0.6	3	21.7	74.6
6	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	0.9	2.9	22	74.3
7	Giảng viên tận tình hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	0.9	2.8	20.6	75.7
8	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	0.8	2.9	20.6	75.7
9	Đề cương thể hiện rõ các kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	0.5	3	23	73.5
10	Nội dung thực hành giúp củng cố các kiến thức lý thuyết	0.5	3	21.5	75
11	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	0.8	2.7	21.8	74.7
12	Thời khoá biểu thực hành được phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	0.7	2.6	22.3	74.4
13	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	0.8	2.4	20.8	76
14	Các kiến thức, kỹ năng thu nhận được qua môn học giúp Anh/Chị đáp ứng chuẩn đầu ra	0.7	2.5	22.5	74.3
15	Anh/ Chị được cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	0.6	2.3	21	76
16	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập trước khi học	0.6	2.3	20.7	76.3
17	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	0.6	2.4	20.8	76.2
18	Phòng thí nghiệm/ thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	0.4	2.5	22.2	74.9

19	Anh/Chị được Giảng viên thông tin chi tiết về đề cương/kế hoạch thực hành	0.5	2.3	20.5	76.7
----	---	-----	-----	------	------

Bảng 6. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT1 theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV đạt ở mức cao đối với các tiêu chí ở môn học thực hành HT1, đạt 94.4%-97.2% và không có tiêu chí < 80%. Đây là tỉ lệ cao nhất trong 5 học kỳ gần nhất (tỉ lệ dao động 85.2%-89.6%).

Theo đánh giá của SV, tỷ lệ hài lòng cao với các tiêu chí. SV dành lời khen ngợi cho một số GV có khả năng sư phạm tốt, tận tâm, giải bài tập chi tiết, giải đáp thắc mắc kịp thời... Bên cạnh đó cũng còn nhiều ý kiến chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên như dạy nhanh, chưa chi tiết, thiếu hướng dẫn các nội dung thực hành kĩ cho sinh viên, thiếu phản hồi, tương tác với sinh viên,... (Phụ lục ý kiến).

3.3. Môn học thực hành HT2

Có 110/131 lớp thực hành HT2 có tỷ lệ SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Đối với HT TH2, SV sẽ được GV sắp xếp ngày thực hành tập trung, tối thiểu 3 buổi theo quy định để hỗ trợ giải đáp/hướng dẫn các nội dung/vấn đề mà SV đang gặp khó khăn trong môn học.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT2 gồm có 9 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng 7 sau:

STT	Câu hỏi	Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
1	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đề án, bài tập của môn thực hành	1.4	3.9	24.5	70.2
2	Giảng viên giải đáp thắc mắc/câu hỏi của sinh viên về nội dung môn học một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	1.3	3.8	24.6	70.3
3	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đề án, bài tập thực hành	1.2	4	24.2	70.7
4	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đề án, bài tập thực hành	1.2	3.8	24.4	70.6

5	Kết quả thực hiện đề án/bài tập thực hành là khách quan, công bằng và phản ánh được năng lực học tập của sinh viên	1.3	3.4	23.2	72.1
6	Hình thức đánh giá được giảng viên sử dụng phù hợp với nội dung thực hành	1.4	3.3	24.4	70.9
7	Bài tập, đề án phù hợp với nội dung của môn học	1	3.4	24	71.6
8	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	1.2	3.1	21.6	74.2
9	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đề án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	0.9	2.8	22	74.3

Bảng 7. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT2 theo từng tiêu chí (%)

Bắt đầu từ HKI/NH2019-2020 số lượng các lớp TH2 đã giảm xuống do có sự thay đổi từ Khoa KTMT (không có các lớp thực hành HT2). Mặc dù kết quả đánh giá ở các tiêu chí đều có mức hài lòng trên 80%. Tương tự như TH1, tỷ lệ SV hài lòng ở hình thức này cũng đạt mức cao, > 95% và không có tiêu chí nào nhỏ hơn 90%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa tiếp tục duy trì kết quả tốt trong các học kỳ tiếp theo.

Ngoài ra, một số ý kiến chưa hài lòng của sinh viên với phương thức này như sau: chưa giải đáp các thắc mắc, ít gặp giảng viên, không trả lời email sinh viên, ít thực hành, cách tổ chức và sắp xếp về thời gian chưa phù hợp,...(Phụ lục TH2) cần được các đơn vị quan tâm nhiều hơn nữa trong quá trình giảng dạy môn thực hành HT2.

3.4. Điểm trung bình theo lớp của GV

Dựa trên mức độ hài lòng của SV theo từng tiêu chí ở mỗi lớp, Phòng TT-PC-ĐBCL đã xử lý số liệu để có mức điểm trung bình của mỗi GV theo lớp, với quy ước:

- Điểm trung bình < 3 điểm: Dưới mức hài lòng/tốt;
- Điểm trung bình 3 –4 điểm: Đạt mức hài lòng/tốt

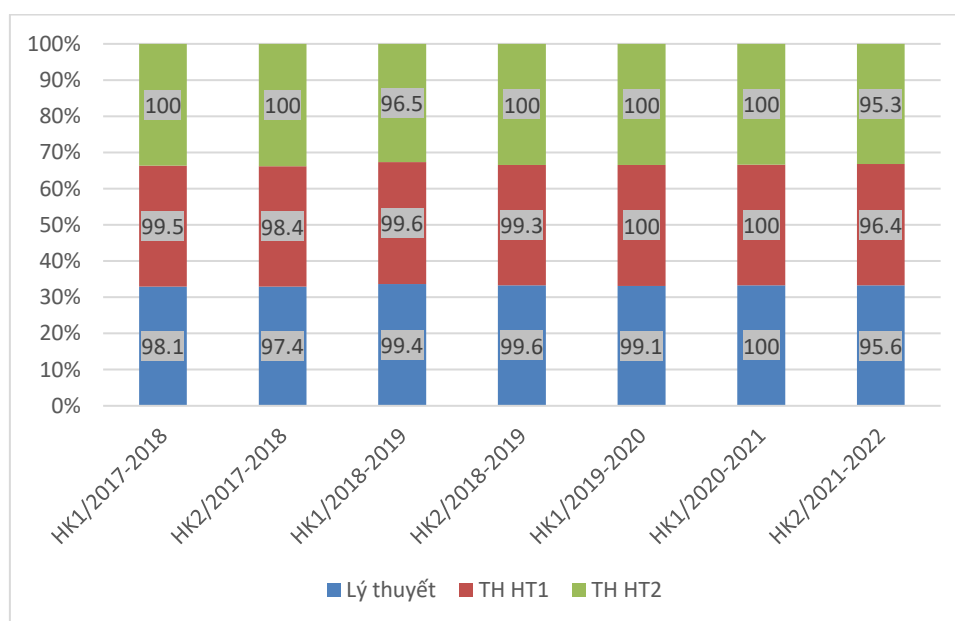
Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của các lớp có số lượng $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát theo các loại hình môn học (điểm trung bình của các môn học chi tiết đính kèm ở phần phụ lục):

TT	Nội dung	MH lý thuyết		MH thực hành HT1		MH thực hành HT2	
		(SL: 470)		(SL: 303)		(SL: 112)	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Điểm trung bình < 3.0	2	0.43	2	0.66	1	0.89

2	Điểm trung bình từ 3.0 đến 4.0	468	99.6	301	99.34	111	99.11
3	Điểm trung bình cao nhất	4		4		4	
4	Điểm trung bình thấp nhất	2.8		2.9		3	

Bảng 8. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

Bảng 8 cho thấy số lượng GV có điểm trung bình từ 3.0 -4.0 điểm chiếm tỉ lệ lớn. Bên cạnh đó, tỉ lệ GV có điểm đánh giá dưới mức 3 xuất hiện ở cả ba hình thức, sau gần ba học kỳ nhất không ghi nhận ĐTB đánh giá < 3.0. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa, GV xem xét các kết quả đánh giá và ý kiến nhận xét của SV để phát huy điểm mạnh và khắc phục những điểm hạn chế còn tồn tại.



Biểu đồ 7. Tỷ lệ GV có điểm trung bình > 3.0 qua các học kỳ (%)

3.5. Ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy

Theo phiếu khảo sát, Nhà trường yêu cầu SV cho biết những điều hài lòng và chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Có tổng cộng 3704 lượt ý kiến thêm của SV về hoạt động giảng dạy ở môn học LT, trong đó có 84.4% các ý kiến thể hiện sự hài lòng. Đối với môn học thực hành theo phương thức 1 và 2, SV cũng tham gia đánh giá ý kiến, đa số SV đều bày tỏ sự hài lòng đối với GV giảng dạy. Kết quả cũng cho thấy sinh viên rất chủ động trong việc thể hiện các ý kiến đóng góp cho các hoạt động giảng dạy tại Trường.

- Các ý kiến về những điều hài lòng của SV tập trung vào: thái độ của GV (“nhiệt tình”, “vui vẻ”, tận tâm”, “vui vẻ”, “hài hước”, “hỗ trợ”, “quan tâm SV”...); phương pháp giảng dạy (“dễ hiểu”, “đổi mới”, “sinh động”, “truyền đạt tốt”, “dễ tiếp thu”...); về nội dung môn học (“cập nhật”, “thiết thực”, “tính thực tiễn”...); mở rộng nhiều vấn đề liên quan đến môn học; chia sẻ và giúp đỡ sinh viên.

- SV cho biết những điều chưa hài lòng về GV cũng xoay quanh các vấn đề liên quan đến phương pháp, thái độ, giờ giấc của GV: “dạy quá nhanh”, “khó hiểu”; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; đi trễ, nghỉ đột xuất,...

Các ý kiến đánh giá chưa hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phần mềm phục vụ thực hành không ghi nhận trong học kỳ này.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, NH 2020-2021, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng Phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả của 100% môn học, với sự tham gia của 88.9% SV đang theo học tại Trường. Trong đó:

- Hơn 97% SV đảm bảo giờ lên lớp từ 50% đến $\geq 80\%$ ở các môn học lý thuyết, tỷ lệ này được duy trì trong 3 học kỳ gần nhất.

- Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 90%;

- 99% GV tham gia giảng dạy được SV đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng giảng dạy với điểm trung bình từ 3 điểm trở lên ở môn học lý thuyết và môn học thực hành (HT1 và HT2);

- 72,6% SV đánh giá mức độ đạt được CDR từ 70% đến trên 90% là khá cao (HK1/NH2019-2020: 64%; HK1/NH 2020-2021: 72%)

- Có 84.4% lượt ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học lý thuyết.

2. Kiến nghị

Tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở HKI, NH 2020-2021 đạt ở mức tốt. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường, các Khoa, đơn vị phòng ban tiếp tục thực hiện những hoạt động nhằm đạt kết quả cao hơn nữa, đề nghị:

- GV tham khảo kết quả khảo sát để tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động giảng dạy của bản thân; đặc biệt là xem xét các góp ý của SV về phương pháp, nội dung và kỹ năng dạy học.

- Các Khoa, phòng, ban, GV tiếp tục phối hợp với Phòng TT-PC-ĐBCL để triển khai tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả.

- Phòng ĐTDH, VPĐB, phòng CTSV, Khoa, GV giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia.

- Phòng ĐTDH, VPĐB và TTNN tiếp tục theo dõi đánh giá của GV đối với các môn học chính trị, ngoại ngữ để đề nghị và có đề xuất phù hợp hơn với đặc thù SV UIT.

- Khoa, các phòng/ban lưu ý sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời xây dựng kế hoạch duy trì và phát triển các kết quả đạt được.

- Các GV hỗ trợ và giải đáp các thắc mắc của SV kịp thời.

- Khoa, Phòng/Ban phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV được biết.

- Phòng CTSV, Phòng ĐTDH và VPĐB nhắc nhở sinh viên sử dụng các từ ngữ nghiêm túc, đúng mực khi nhận xét về hoạt động giảng dạy của giảng viên.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
TRƯỞNG PHÒNG**

(đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền